

NGHĨA TÌNH THÁI CỦA CÂU TIẾNG VIỆT TRONG CÁC VĂN BẢN VĂN HỌC GIẢNG DẠY Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

TỔNG QUAN

10.1. Ngoài nước

Đối với việc nghiên cứu nghĩa tình thái, từ khoảng giữa thế kỉ XX đến nay, các nhà ngôn ngữ học nước ngoài đã có những đóng góp đáng kể, đặc biệt trong vấn đề xây dựng lí luận chung.

Việc xây dựng khái niệm nghĩa tình thái nổi lên đóng góp của các nhà nghiên cứu như Vinogradov, O.B Xirotinina, Lyons, Gak, Liapol, Palmer, Ch. Bally, N. Chomsky, Bybee.

Tác giả Vinogradov xem tình thái như một phạm trù ngữ pháp biểu thị những mối quan hệ khác nhau của thông báo với thực tế [12, tr. 271- 272]. O.B. Xirotinina lại cho rằng tình thái tính nằm trong vị tính của câu [13, tr 43- 44]. Lyons cho tình thái là “quan điểm hoặc thái độ của người nói đối với nội dung mệnh đề mà câu nói biểu thị hoặc cái tình huống mà mệnh đề miêu tả” [8, tr. 425]. Gak thì quan niệm rằng tình thái phản ánh mối quan hệ của người nói đối với nội dung phát ngôn và nội dung phát ngôn đối với thực tế [5, tr. 133]. Theo Palmer: tình thái là thông tin ngữ nghĩa của câu thể hiện thái độ hoặc ý kiến của người nói đối với điều được nói đến trong câu [10, tr. 14]. J. Bybee thì hiểu tình thái theo nghĩa rộng.

Như vậy, trên thế giới có quan niệm rộng, hẹp khác nhau về nghĩa tình thái. Theo quan niệm hẹp, nghĩa tình thái thường được cho là phần nghĩa phản ánh mối quan hệ, thái độ, ý định của người nói đối với nội dung phát ngôn và/ hoặc quan hệ giữa nội dung phát ngôn đối với thực tế. Theo quan niệm rộng, tình thái - nói theo Bybee - là “tất cả những gì mà người nói thực hiện cùng với toàn bộ nội dung mệnh đề” [2].

Tìm hiểu việc phân loại nghĩa tình thái, phương tiện biểu thị nghĩa tình thái có đóng góp của một số tác giả như Jespersen, Von Wright, Rescher, Searle, Ch. Bally, V. Bondarenko, J. Lyons, F. Pamer, M. Liapon.

Tác giả Jespersen đề nghị chia phạm trù tình thái thành hai nhóm: nhóm 1 có chứa thành tố ý chí; nhóm 2 không chứa thành tố ý chí (theo 10, tr.10). Von Wright thì phân biệt bốn thức trong một công trình về lô gích tình thái: tất suy (thức của chân lí), nhận thức (thức của hiểu biết), đạo lí (thức của sự bắt buộc), tồn tại (thức của hiện hữu) (theo 10, tr.1). Rescher (1969) lại đề xuất một hệ thống tình thái rộng hơn: bên cạnh tình thái tất suy, nhận thức và đạo lí còn thêm tình thái thời đoạn, mong ước, những tình thái đánh giá và những tình thái nhân quả (theo 10). Searle nêu ra năm phạm trù cơ bản của hành động tại lời: xác quyết, khuyến lệnh, kết ước, tuyên bố, biểu lộ và phân tích nó từ góc độ tình thái [11]. Ch. Bally - người đầu tiên đề cập vấn đề một cách hệ thống, phân biệt cấu trúc nghĩa của phát ngôn thành hai thành phần cơ bản mà ông gọi là dictum và modus. Trong đó, dictum biểu hiện một nội dung sự tình ở dạng tiềm năng nào đó, gắn với chức năng thông tin, chức năng miêu tả của ngôn ngữ. Modus (bộ phận tình thái) gắn với bình diện tâm lí, thể hiện những nhân tố thuộc phạm vi cảm xúc, ý chí, thái độ, sự đánh giá của người nói đối với điều được nói ra, xét trong quan hệ với thực tế, với người đối thoại và với hoàn cảnh giao tiếp. J [1]. Lyons [8, tr. 823] và F. Pamer [10, tr. 51, 96] thì đều cho rằng tình thái gồm tình thái nhận thức và tình thái đạo nghĩa. M. Liapon chia ra tình thái khách quan và tình thái chủ quan [7].

Như vậy, các nhà ngôn ngữ học nước ngoài, khi nói tới tình thái thường phân biệt tình thái nhận thức và tình thái đạo nghĩa (ở những mức độ khái quát, cụ thể khác nhau) theo 2 góc độ khách quan và chủ quan trong mối quan hệ với các hành động ngôn từ.

2. Trong nước

Ở Việt Nam, các tác giả Hoàng Trọng Phiến, Cao Xuân Hạo, Diệp Quang Ban, Nguyễn Thiện Giáp, Lê Quang Thiêm,... cơ bản thống nhất với quan niệm về nghĩa tình thái của các nhà nghiên cứu nước ngoài, đặc biệt là với quan niệm rộng về tình thái. Chẳng hạn, theo Diệp Quang Ban, nghĩa tình thái là bộ phận chỉ ý định, thái độ, tình cảm của người nói đối với điều được nói ra, quan hệ của người nói đối với người nghe [1, tr. 181]. Nguyễn Thiện Giáp cho tình thái trong ngôn ngữ là thái độ của người nói với nội dung mệnh đề mà câu biểu thị hay tình trạng mà mệnh đề đó miêu tả, là thông tin ngữ nghĩa của câu thể hiện thái độ hoặc ý kiến của người nói đối với điều được nói ra [4, tr. 416]. Còn Lê Quang Thiêm thì khẳng định: “nghĩa tình thái tham gia vào quá trình thực tại hoá, biến nội dung sự tình ở dạng tiềm năng thành lời hiện thực với nội dung ý nghĩa xác định” [18, tr.182].

Nhiều công trình của các nhà Việt ngữ học đã ít nhiều đề cập đến việc phân chia nghĩa tình thái và phương tiện biểu thị nghĩa tình thái như công trình của các tác giả cuốn Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học (Nguyễn Như Ý chủ biên), các tác giả Cao Xuân Hạo, Diệp Quang Ban, Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Thị Lương, ...

Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học phân biệt tình thái khách quan với tình thái chủ quan. Tình thái khách quan biểu hiện mối quan hệ của điều được thông báo đối với hiện thực khách quan. Tình thái chủ quan biểu hiện thái độ (quan hệ) của người nói đối với điều được thông báo bằng trật tự từ, ngữ điệu, phép kí từ, từ tình thái, tiểu từ, từ cảm, từ xen, v.v... [23, tr. 297]. Cao Xuân Hạo trong Sơ thảo ngữ pháp chức năng và Diệp Quang Ban trong Ngữ pháp tiếng Việt [1, tr. 201- 204] đều phân biệt hai thứ tình thái: tình thái của hành động phát ngôn và tình thái của lời phát ngôn. Tình thái của lời phát ngôn gồm tình thái khách quan và tình thái chủ quan. Nguyễn Văn Hiệp trong Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp [6, tr. 96- 127] thì cho rằng phải qua những đối lập thì bức tranh về tình thái mới hiện ra một cách rõ ràng, đúng bản chất nhất. Ông đã đưa ra các thế đối lập: tình thái trong lô gích và tình thái trong ngôn ngữ; tình thái nhận thức và tình thái đạo nghĩa, tình thái hướng tác thể và tình thái hướng người nói, tình thái của mục đích phát ngôn và tình thái của lời phát ngôn,...Cũng ở đó, tác giả còn đề cập một cách khái quát tới các phương tiện biểu thị nghĩa tình thái (tr. 128- 158). Tác giả Nguyễn Thị Lương đã phân chia nghĩa tình thái thành tình thái của hành động nói, tình thái liên cá nhân, tình thái chủ quan, tình thái khách quan và cũng đề cập đến phương tiện biểu thị các loại nghĩa tình thái này [10]. Nhìn từ góc độ ngữ pháp, những công trình nghiên cứu về hư từ như công trình của Nguyễn Anh Quế [17], của Phạm Hùng Việt [22], công trình Lê Đông và Nguyễn Văn Hiệp [3] cũng đề cập đến phương tiện biểu thị nghĩa tình thái.

Đã có không ít công trình nghiên cứu ứng dụng lí thuyết nghĩa tình thái vào tiếng Việt. Trong phạm vi bao quát của mình, chúng tôi thấy rằng, các công trình chủ yếu nghiên cứu phương tiện biểu thị một bộ phận nghĩa tình thái nào đó. Chẳng hạn, các luận án phó tiến sĩ, tiến sĩ của: Nguyễn Thị Lương [9], Ngô Thị Minh [11], Ngữ Thiện Hùng [7], Bùi Trọng Ngoãn [13], Huỳnh Thị Ái Nguyên [14], Ngô Đình Phương [15], Trần Kim Phượng [16],...và số luận văn thạc sĩ, khoa luận tốt nghiệp đại học.

Tìm hiểu tri thức ngôn ngữ qua ngữ liệu là các văn bản giảng dạy ở trường phổ thông, vận dụng tri thức ngôn ngữ vào việc phân tích các kiểu loại văn bản, đặc biệt là văn bản nghệ thuật, phục vụ việc giảng dạy văn học, văn hoá ở trường phổ thông là một hướng đi đúng đắn. Việc làm này không những giúp dạy học tiếng Việt có nhiều thuận lợi, giúp tiếp thu nội dung của văn bản văn bản văn học một cách cơ sở, còn giúp thấy được những cách thức lựa chọn, vận dụng ngôn ngữ để tạo lập các kiểu loại văn bản một cách hiệu quả nhất. Tuy nhiên, trong số những tri

thức ngôn ngữ được vận dụng vào phân tích văn học, tìm hiểu văn hoá qua văn bản giảng dạy ở trường phổ thông hầu như còn vắng bóng tri thức về nghĩa tình thái – một bộ phận quan trọng và có khi là duy nhất trong nghĩa của câu. Những công trình vận dụng một bộ phận của nghĩa tình thái vào tìm hiểu một tác phẩm cụ thể như luận văn thạc sĩ của Lưu Văn Hưng còn rất ít ỏi. Đã có công trình nghiên cứu văn hoá qua ngôn ngữ như công trình của các tác giả Đỗ Hữu Châu [2], Trịnh Thị Kim Ngọc [12], Nguyễn Đức Tôn [21]. Nhưng tìm hiểu nhân vật, chủ đề tác phẩm, và bản sắc văn hoá dân tộc qua nghĩa tình thái của câu là một việc chưa ai làm.

MỤC TIÊU

- Nhận diện nghĩa tình thái trong câu tiếng Việt ở hai phương diện đồng đại, lịch đại nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lí luận chung về nghĩa tình thái của câu và các bộ phận của nó.

- Đề xuất nội dung và phương pháp nâng cao hiệu quả dạy - học Tiếng Việt, Văn học và văn hoá ở nhà trường THPT.

NỘI DUNG

Nội dung 1

Chương 1: Cơ sở lí luận và thực tiễn của việc nghiên cứu nghĩa tình thái của câu tiếng Việt trong các văn bản văn học giảng dạy ở trường trung học phổ thông

- 1.1. Khái niệm câu và nghĩa tình thái của câu
- 1.2. Sự phân loại nghĩa tình thái của câu
- 1.3. Các phương tiện biểu thị nghĩa tình thái của câu
- 1.4. Vài nét về các văn bản văn học giảng dạy ở trường trung học phổ thông
- 1.5. Vài nét về việc giảng dạy Nghĩa của câu, Văn học và văn hoá ở trường trung học phổ thông

Nội dung 2

Chương 2: Phương tiện biểu thị nghĩa tình thái của câu tiếng Việt trong các văn bản văn học giảng dạy ở trường trung học phổ thông

- 2.1. Nhận xét chung
- 2.2. Các phương tiện biểu thị tình thái của hành động nói
 - 2.2.1. Các phương tiện biểu thị hành động điều khiển
 - 2.2.2. Các phương tiện biểu thị hành động cam kết
 - 2.2.3. Các phương tiện biểu thị hành động biểu cảm
 - 2.2.4. Các phương tiện biểu thị hành động tuyên bố
 - 2.2.5. Các phương tiện biểu thị hành động tái hiện
- 2.3. Các phương tiện biểu thị tình thái khách quan của lời nói
 - 2.3.1. Các phương tiện biểu thị tình thái khẳng định
 - 2.3.2. Các phương tiện biểu thị tình thái phủ định
 - 2.3.3. Các phương tiện biểu thị tình thái của sự tình được truyền đạt
- 2.4. Các phương tiện biểu thị tình thái chủ quan của lời nói
 - 2.4.1. Các phương tiện biểu thị tình thái nhận thức, ý kiến
 - 2.4.2. Các phương tiện biểu thị tình thái đạo lí
 - 2.4.3. Các phương tiện biểu thị tình thái cảm xúc
 - 2.4.4. Các phương tiện biểu thị tình thái đánh giá
- 2.5. Các phương tiện biểu thị tình thái hướng tới người nghe
 - 2.5.1. Các phương tiện biểu thị quan hệ giữa người nói và người nghe
 - 2.5.2. Các phương tiện biểu thị tình cảm, thái độ của người nói với người nghe

Nội dung 3

Chương 3: Đề xuất nội dung, phương pháp nâng cao hiệu quả dạy - học nghĩa tình thái của câu ở trường trung học phổ thông trong quan hệ tích hợp với văn học và văn hoá

3.1. Đề xuất nội dung, phương pháp nâng cao hiệu quả dạy - học nghĩa tình thái của câu ở trường trung học phổ thông

3.1.1. Nội dung, phương pháp dạy- học nghĩa tình thái của hành động nói

3.1.2. Nội dung, phương pháp dạy- học nghĩa tình thái khách quan của lời nói

3.1.3. Nội dung, phương pháp dạy- học nghĩa tình thái chủ quan của lời nói

3.1.4. Nội dung, phương pháp dạy- học nghĩa tình thái hướng tới người nghe

3.2. Đề xuất nội dung, phương pháp nâng cao hiệu quả dạy - học nghĩa tình thái của câu ở trường trung học phổ thông trong quan hệ tích hợp với văn học

3.2.1. Nội dung, phương pháp tìm hiểu hình tượng nhân vật thông qua nghĩa tình thái của câu

3.2.2. Nội dung, phương pháp tìm hiểu chủ đề tác phẩm thông qua nghĩa tình thái của câu

3.2.3. Nội dung, phương pháp tìm hiểu phong cách tác giả thông qua nghĩa tình thái của câu

3.3. Đề xuất nội dung, phương pháp nâng cao hiệu quả dạy - học nghĩa tình thái của câu ở trường trung học phổ thông trong quan hệ tích hợp với văn hoá

3.3.1. Nội dung, phương pháp bảo tồn văn hoá truyền thống dân tộc thông qua nghĩa tình thái của câu

3.3.2. Nội dung, phương pháp giáo dục đạo đức học sinh thông qua nghĩa tình thái của câu

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để nghiên cứu đề tài, chúng tôi sẽ sử dụng phương pháp miêu tả và phương pháp so sánh.

- Phương pháp miêu tả: được sử dụng để thấy được về cơ bản diện mạo của nghĩa tình thái, của từng bộ phận nghĩa tình thái trong câu tiếng Việt trên các văn bản văn học giảng dạy ở trường THPT. Trong phương pháp này, chúng tôi sử dụng những thủ pháp giải thích bên trong và giải thích bên ngoài.

+ Những thủ pháp giải thích bên trong: thủ pháp thống kê, thủ pháp phân loại và hệ thống hoá là những thủ pháp giúp chúng tôi xác định số lượng các bộ phận nghĩa tình thái, phương tiện biểu thị nghĩa tình thái trong các câu phục vụ cho việc phân tích, tìm hiểu vai trò của nghĩa tình thái.

+ Những thủ pháp giải thích bên ngoài:

Thủ pháp phân tích ngôn cảnh được sử dụng để thấy được những yếu tố cụ thể, phương diện cụ thể của ngôn cảnh tình huống và ngôn cảnh văn hoá trong đó câu được sử dụng, lấy đó làm cơ sở để giải thích cũng như thấy được giá trị của các nghĩa tình thái trong mỗi câu.

Những thủ pháp thử nghiệm như thay thế, lược bỏ, cải biến được sử dụng để hạn chế sự cảm tính, chủ quan, tăng hiệu quả các thủ pháp, phương pháp khác.

- Phương pháp so sánh: được sử dụng để chỉ ra sự thống nhất, khác biệt giữa các bộ phận nghĩa tình thái, phương tiện biểu thị chúng, hiệu quả của chúng, qua đó mà hiểu rõ hơn về mỗi bộ phận của nghĩa tình thái, về nhân vật văn học, chủ đề tác phẩm, phong cách tác giả.

HIỆU QUẢ KTXH

Đề tài hoàn thành sẽ góp phần bổ sung hoàn thiện cho các giáo trình viết về nghĩa tình thái của câu tiếng Việt; góp phần nâng cao trình độ dạy học tiếng Việt trong xu thế tích hợp với văn học và văn hoá; hỗ trợ chủ nhiệm đề tài nâng cao chất lượng giảng dạy chuyên đề Một số vấn đề cơ bản về ngữ nghĩa học (trên cứ liệu tiếng Việt) cho hệ Sau đại học chuyên ngành Ngôn ngữ học.

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

cho hệ Sau đại học chuyên ngành Ngôn ngữ học